

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2025/HNGĐ- ST

Ngày 17/6/2025

“V/v: Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thân Thị Hải Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Chung

Ông Nguyễn Tiến Chinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17/6/2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 49/2025/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị K, sinh năm 1960. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn B, xã TL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Giáp Văn N, sinh năm 1964. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn B, xã TL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 23/01/2025, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Dương Thị K trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Giáp Văn N được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương năm 1986. Vợ chồng lấy nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có sự tìm hiểu. Trước khi kết hôn bà và ông N có đến UBND xã TL, huyện LN để đăng ký kết hôn theo quy định, tuy nhiên do thời gian đã quá nhiều năm nên đến nay bà không còn lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn để cung cấp cho Tòa án.

Sau khi kết hôn bà về chung sống cùng ông N ngay, ở tại thôn B, xã TL, huyện LN, vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bà và ông N có nhiều bất đồng trong cuộc sống, ông N hay uống rượu, không chịu làm ăn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, ông N nhiều lần đánh bà. Hai ông bà đã nói chuyện để hòa giải nhiều lần nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Khoảng mười năm gần đây ông bà vẫn sống chung nhà nhưng đã ly thân, không ai quan tâm chăm sóc cho ai, kinh tế của ai người đó tự lo. Nay, bà xác định không còn tình cảm gì với ông N. Do vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Giáp Văn N.

Về con chung: Vợ chồng bà có hai con chung. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và có cuộc sống gia đình ổn định, do vậy bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: bà và ông N không có tài sản gì chung, không có công nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà K không còn yêu cầu nào khác.

Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho ông N, ông N không có ý kiến gì và không đến Tòa án để làm việc. Tại phiên tòa hôm nay, ông N vắng mặt không có lý do.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà K xin được vắng mặt, ông N vắng mặt không có lý do nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện LN mở phiên tòa xét xử vụ án, bà K có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LN đề nghị hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, bà K có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà K và ông N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 227, Điều 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Dương Thị K và ông Giáp Văn N được ly hôn.

Về án phí: bà Dương Thị K được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LN và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn bà Dương Thị K đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Giáp Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Dương Thị K là nguyên đơn có đơn xin ly hôn ông Giáp Văn N, ông N có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã TL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: bà Dương Thị K có đơn xin ly hôn ông Giáp Văn N nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn”.

[4]. Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Dương Thị K trình bày bà và ông Giáp Văn N được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương năm 1986. Trước khi kết hôn có đến UBND xã Thanh Lâm, huyện LN để đăng ký kết hôn theo quy định, tuy nhiên do đã quá nhiều năm nên đến nay bà không còn lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Tòa án xác minh tại UBND xã Thanh Lâm, Ủy ban nhân dân xã Thanh Lâm cho biết hiện nay Ủy ban xã không lưu được sổ đăng ký kết hôn năm 1986 nên không xác nhận được bà K và ông N có làm thủ tục đăng ký kết hôn hay không. Do đó, không có căn cứ nào chứng minh bà K và ông N có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện việc bà K chung sống với ông N từ năm 1986 và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập

quán của địa phương. Mặt khác bà K và ông N có hai người con chung là anh Giáp Văn Tiến sinh năm 1988 và chị Giáp Thị Nụ sinh năm 1990. Do vậy, có căn cứ xác định bà K và ông N đã chung sống với nhau từ năm 1986 như bà K trình bày. Theo quy định tại điểm 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “Về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình”, có hướng dẫn như sau: “...trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn...”. Do vậy, xác định bà K ông N là vợ chồng từ ngày 26/02/1986, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án về ly hôn giữa bà K và ông N là phù hợp với quy định pháp luật.

Quá trình chung sống giữa bà K và ông N: Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, theo bà K trình bày mâu thuẫn giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm 2010 nguyên nhân là do bà và ông N có nhiều bất đồng trong cuộc sống, ông N hay uống rượu, không chịu làm ăn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, ông N đánh bà nhiều lần. Khoảng mười năm gần đây ông bà vẫn sống chung nhà nhưng đã ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc cho ai, kinh tế của ai người đó tự lo.

Tòa án đã đến nhà làm việc tuy nhiên không gặp ông N. Qua xác minh thông tin thấy ông N vẫn sinh sống thường xuyên tại gia đình, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú và trụ sở Ủy ban nhân dân xã cho ông N tuy nhiên ông N không có văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà K cũng như không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa.

Qua xác minh tại địa phương, ông Quát Xuân Mai là trưởng thôn B, xã TL cho biết như sau: bà K và ông N được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương năm 1986. Sau khi kết hôn bà K về chung sống cùng ông N ngay, vợ chồng có đăng ký kết hôn không địa phương không nắm được, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ thời gian nào và nguyên nhân mâu thuẫn ra sao địa phương không nắm được, nhưng thấy ông bà có cãi nhau, sau đó lại tiếp tục chung sống. Nay, bà K đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, chứng tỏ hôn nhân giữa bà K và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu của bà K xin ly hôn ông N là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho bà K được ly hôn ông N.

[4.2] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà K ông N có hai con chung là anh Giáp Văn Tiến, sinh năm 1988 và chị Giáp Thị Nụ sinh năm 1990. Hiện nay các con của bà K ông N đều đã trưởng thành, đều đã có gia đình riêng, bà K không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: bà Dương Thị K là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Dương Thị K và ông Giáp Văn N được ly hôn.

2. Về án phí: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bà Dương Thị K được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Dương Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0004588 ngày 13/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thân Thị Hải Minh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LN;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện LN;
- UBND xã Thanh Lâm;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thân Thị Hải Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thân Thị Hải Minh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LN;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện LN;
- UBND xã Thanh Lâm;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thân Thị Hải Minh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thân Thị Hải Minh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LN;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện LN;
- UBND xã TL;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thân Thị Hải Minh